

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số: **42**/BGDDT-KHTC

V/v thực hiện chính sách miễn,
giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập
theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **29** tháng 01 năm 2026

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa

Trả lời Công văn số 4874/SGDDT-KHTC ngày 04/12/2025, Công văn số 5255/SGDDT-KHTC ngày 26/12/2025, Công văn số 5316/SGDDT-KHTC ngày 30/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thanh Hóa về việc xin ý kiến về thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) có ý kiến như sau:

1. Về đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

Khoản 4 Điều 17 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Nghị định số 238) quy định “*Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú và đang học tại cơ sở giáo dục ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn khác theo quy định của địa phương trong trường hợp trên địa bàn thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo không có cơ sở giáo dục*”.

Do đó, trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông ở trên địa bàn khác nơi thường trú phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau thì được hỗ trợ chi phí học tập: (i) bản thân người học và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và (ii) trên địa bàn nơi thường trú không có cơ sở giáo dục phải học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn khác theo quy định của địa phương.

2. Về chính sách miễn học phí đối với học sinh tiểu học và học sinh phổ thông tại các Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú

Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 217/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội quy định “*Miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập*”. Đồng thời, khoản 24 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục) cũng quy định “*Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được miễn học phí*”. Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238 quy định “*Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*” được miễn học phí.

Như vậy, học sinh phổ thông (gồm cả học sinh tiểu học) trong cơ sở giáo dục công lập (gồm cả Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú) thuộc đối tượng được miễn học phí; hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện, cơ chế miễn học phí theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Nghị định số 238. Lưu ý, trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định số 238 với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác¹.

3. Về chính sách miễn học phí đối với học sinh phổ thông thuộc các cơ sở giáo dục đại học

a) Về học phí

Khoản 6 Điều 8 Nghị định số 238 quy định “*Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định khung học phí hoặc mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định) trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm mức thu học phí tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành*”.

Mức học phí của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định sẽ do Hội đồng

¹ Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP.

nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật² hoặc định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Về chính sách miễn, hỗ trợ học phí

- Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238 quy định đối tượng miễn học phí gồm “*Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*”.

- Khoản 6 Điều 18 Nghị định số 238 quy định “*Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục không phải nộp đơn đề nghị miễn, hỗ trợ học phí. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập danh sách người học được hỗ trợ học phí, kèm mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo (theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo) thẩm định, phê duyệt*”.

- Điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 238 quy định “*Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục*”.

- Điểm a khoản 1 Điều 21 Nghị định số 238 “*Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập*”.

Trẻ em, học sinh tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu được ngân sách địa phương nơi có cơ sở giáo dục hỗ trợ trực tiếp học phí; mức hỗ trợ đóng học phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định nhưng không vượt quá mức học phí của cơ sở giáo dục.

4. Về miễn học phí đối với đối tượng vừa tham gia học nghề vừa tham gia chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông

- Đối tượng được miễn học phí quy định tại khoản 1 và khoản 12 Điều 15 Nghị định số 238 gồm có: “*Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học*

² Quy định tại Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT ngày 31/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo.

chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân” và “Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp”.

- Về cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân được quy định tại khoản 2 Điều 6 Luật Giáo dục năm 2019, khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục. Chương trình đào tạo giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông quy định tại khoản 3 Điều 34 và trình độ trung cấp quy định tại khoản 4 điều 34 Luật Giáo dục năm 2019 là hai trình độ đào tạo khác nhau trong hệ thống giáo dục quốc dân.

-Việc đối tượng là học viên (đã tốt nghiệp trung học cơ sở) theo học Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giáo dục thường xuyên (do các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giáo dục thường xuyên cấp văn bằng, chứng chỉ), đồng thời tham gia học trình độ trung cấp theo chương trình liên kết giữa các trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Giáo dục thường xuyên với các trường cao đẳng, trường trung cấp (do các trường cao đẳng, trung cấp cấp văn bằng, chứng chỉ) là 02 đối tượng thuộc 2 cấp học, trình độ đào tạo khác nhau. Người học tại hai cơ sở giáo dục khác nhau được hưởng đồng thời chính sách tại khoản 1 và khoản 12 Điều 15 Nghị định số 238 phải đảm bảo quy định về liên kết đào tạo, chuyên môn, chức năng nhiệm vụ của cơ sở giáo dục.

Bộ GDĐT có ý kiến đề đơn vị thực hiện theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT Lê Tấn Dũng (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KẾ HOẠCH-TÀI CHÍNH**



Trần Thanh Đạm

Trần Thanh Đạm